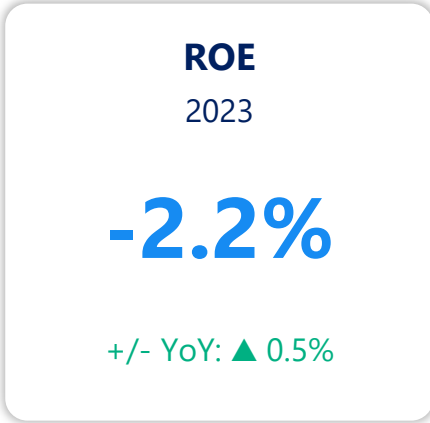
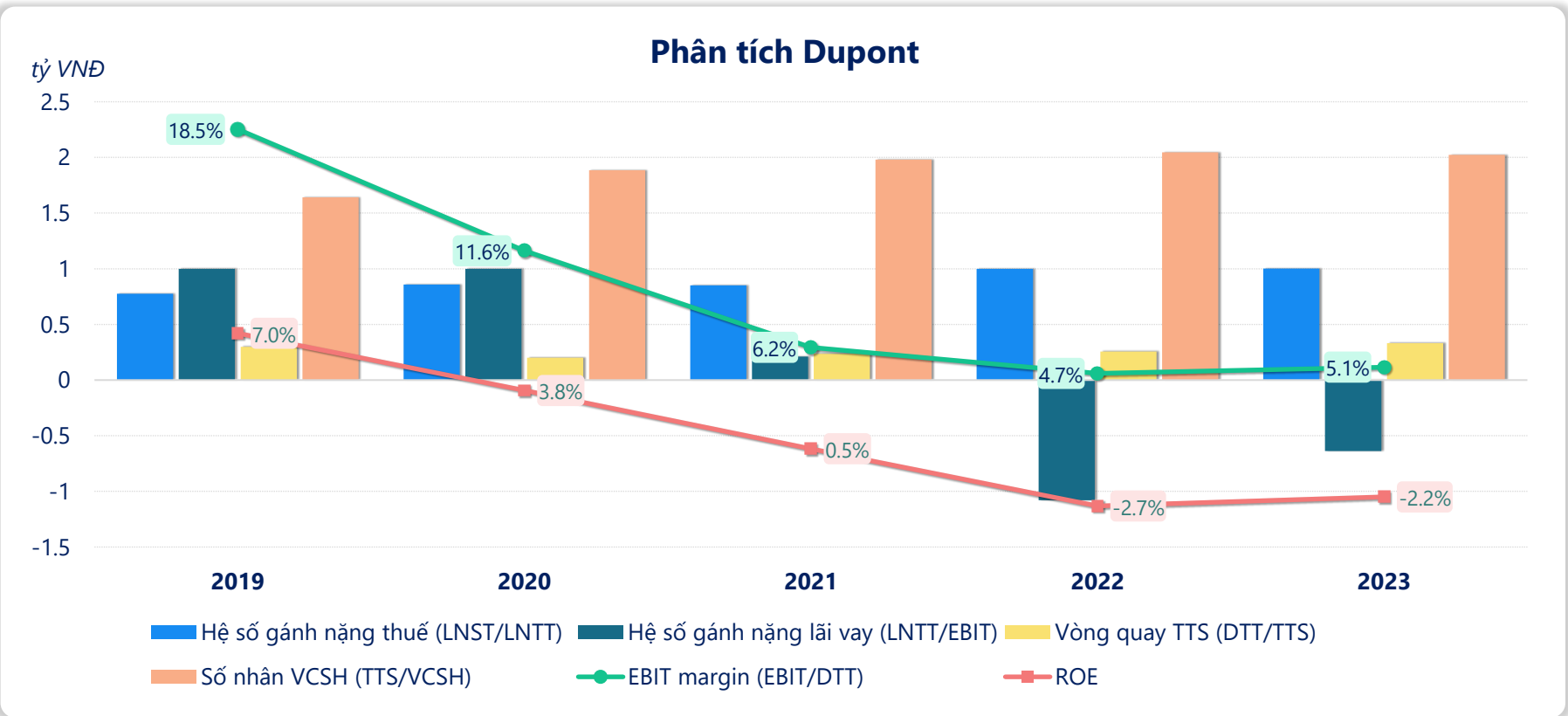
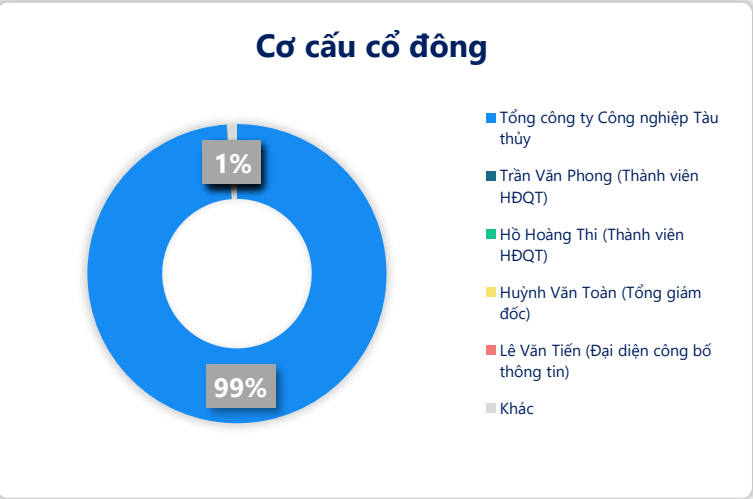


CTCP Cảng Chân Mây (UPCOM: CMP)

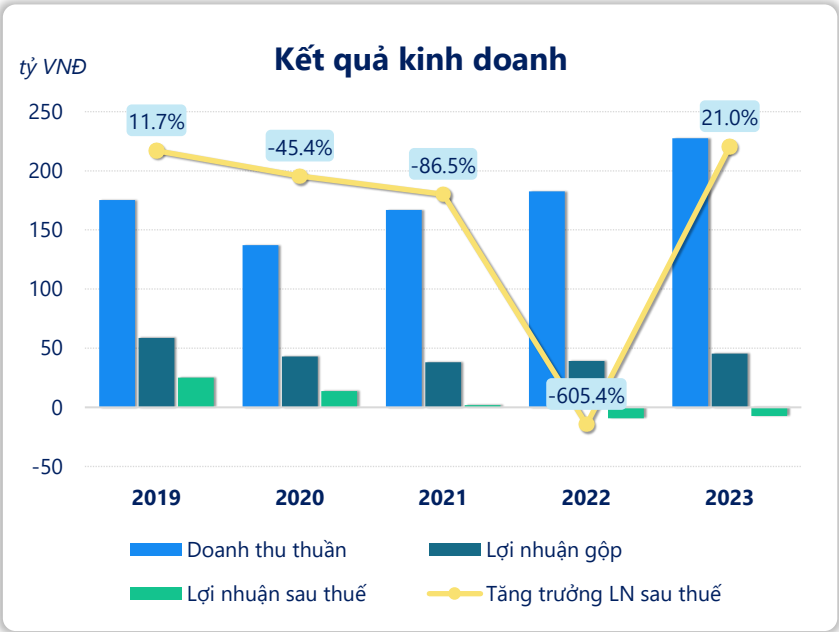
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-244
P/E	-33.2

	YTD	1T	3T	6T
CMP	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



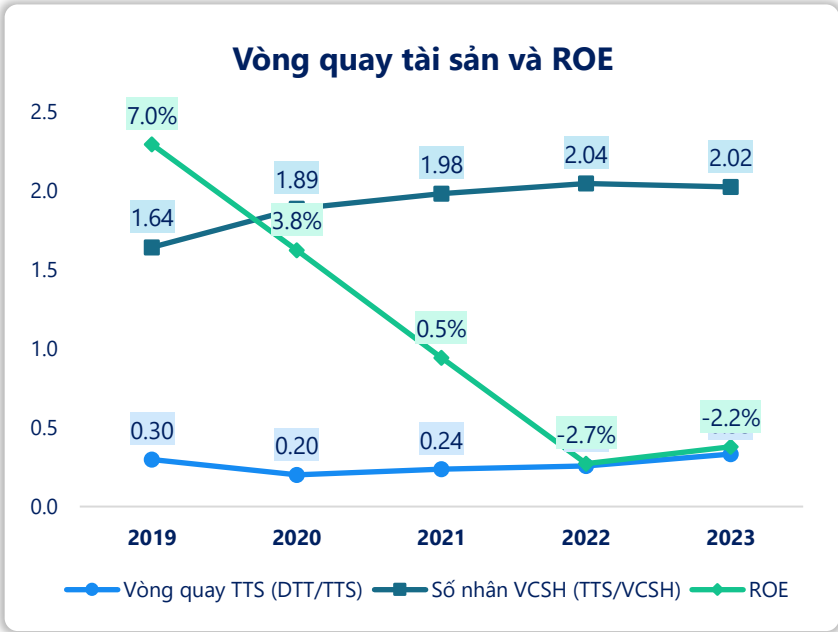
CTCP Cảng Chân Mây (UPCOM: CMP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.10%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

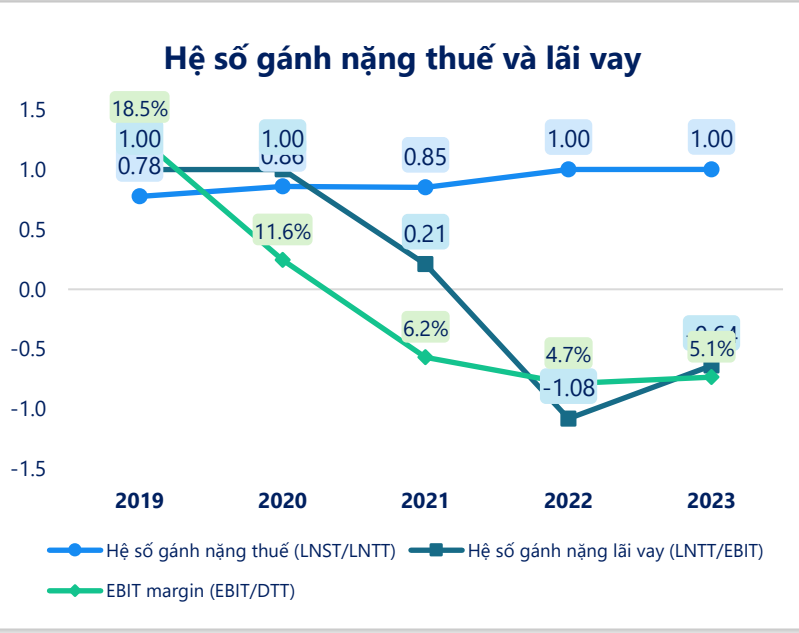
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.64**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **CMP** ghi nhận doanh thu thuần **227.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-7.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.6%** và **tăng 21.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.19% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

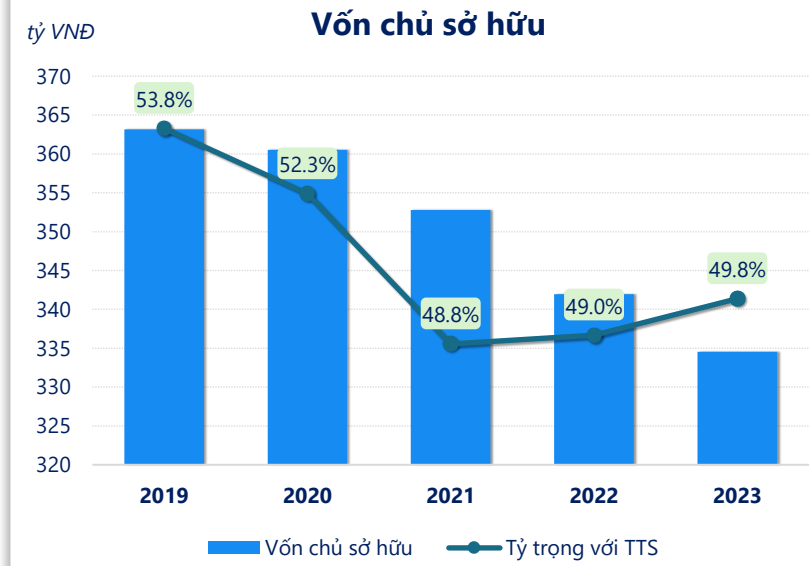
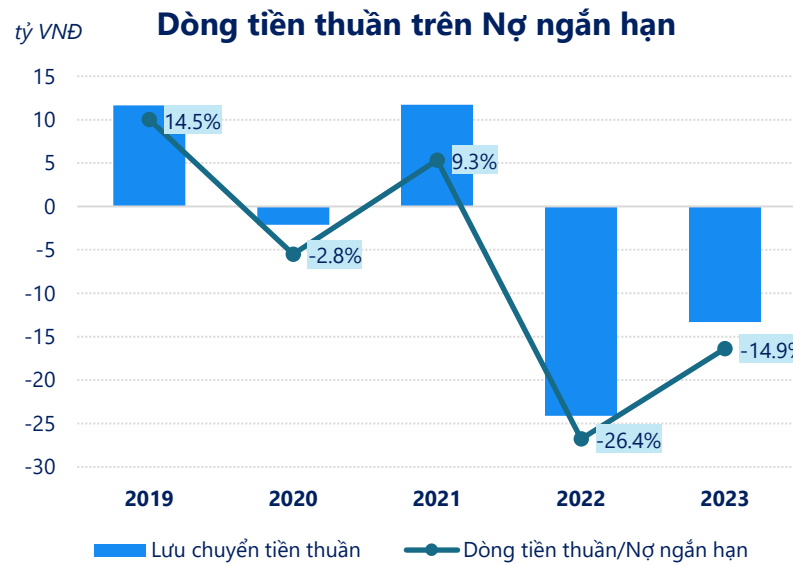
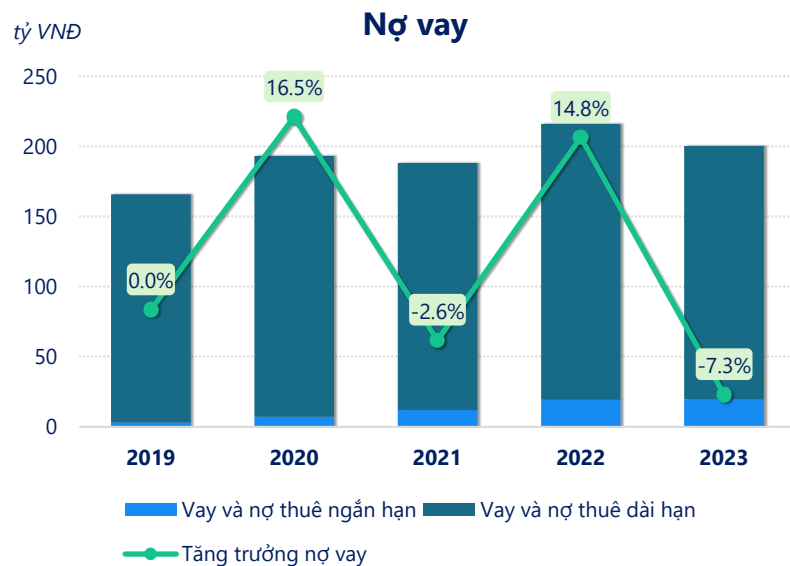
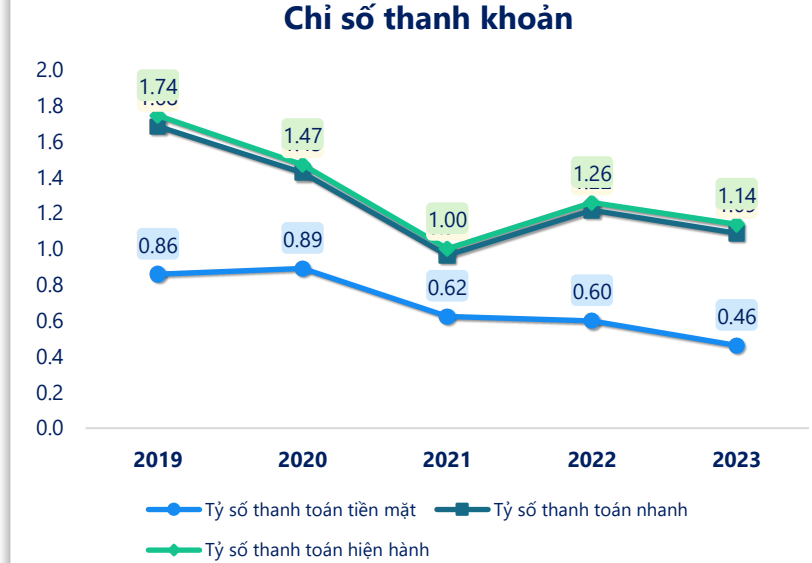
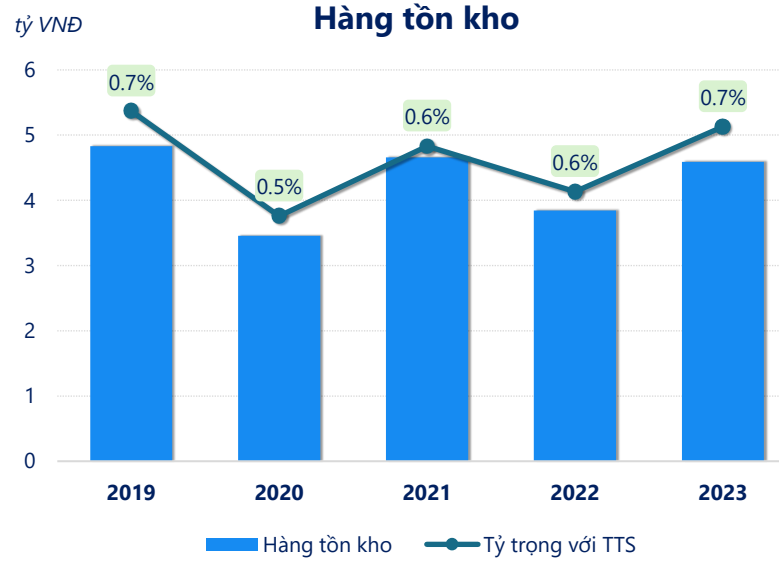
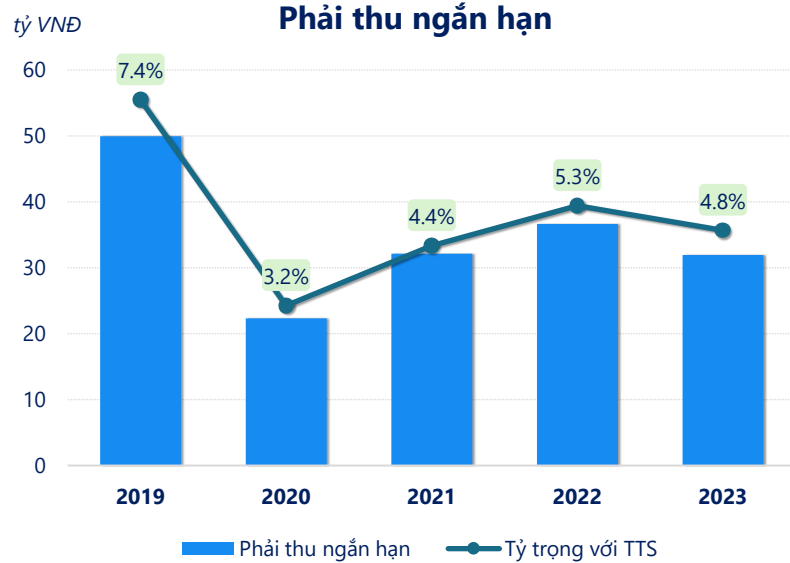


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cảng Chân Mây (UPCOM: CMP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	671	698	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	102	115	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	43.4	54.7	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	10.0	60.0%
Phải thu ngắn hạn	32.4	36.7	-11.6%
Hàng tồn kho	4.58	3.85	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	9.67	-39.9%
Tài sản dài hạn	569	583	-2.4%
Phải thu dài hạn	6.03	10.8	-44.4%
Tài sản cố định	535	558	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.5	4.90	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.1	9.04	56.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	337	356	-5.3%
Nợ ngắn hạn	90.0	91.2	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.2	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.45	3.68	-33.3%
Nợ dài hạn	247	265	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	197	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	342	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	334	342	-2.3%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	175	137	167	182	227
Giá vốn hàng bán	117	94.2	129	143	182
Lợi nhuận gộp	58.7	43.0	38.1	39.3	45.4
Doanh thu HĐTC	2.15	1.95	1.67	1.73	2.14
Chi phí TC	0.00	0.01	8.22	18.0	19.0
Chi phí lãi vay	0	0	8.20	18.0	19.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.81	1.51	1.62	2.52	2.52
Chi phí QLDN	27.0	27.5	27.8	29.8	33.4
LN thuần từ HĐKD	32.1	16.0	2.16	-9.36	-7.38
Lợi nhuận khác	0.29	-0.01	0.01	0.00	-0.01
LN trước thuế	32.4	16.0	2.18	-9.36	-7.39
Lợi nhuận sau thuế	25.1	13.7	1.85	-9.36	-7.40
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	13.7	1.85	-9.36	-7.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	40.7	27.9	3.54	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-174	-54.0	-11.1	-55.4	-34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	11.2	-5.08	27.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	57.6	69.2	67.1	78.8	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	11.6	-2.09	11.7	-24.1	-13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	69.2	67.1	78.8	54.7	41.4